

TƯ LIỆU

KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRUNG QUỐC NĂM 2007 (tiếp theo)

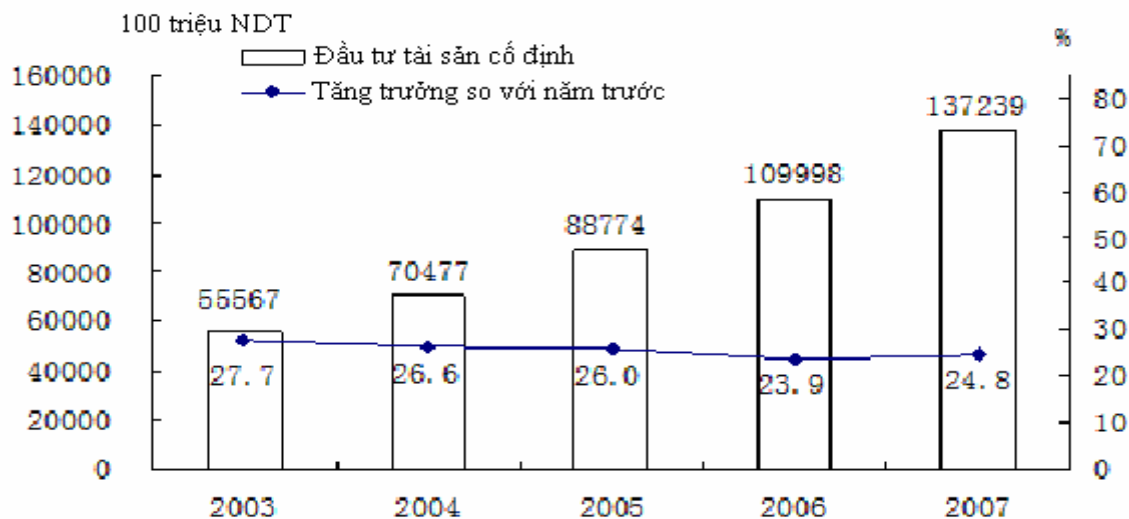
4. Đầu tư tài sản cố định

Cả năm đầu tư tài sản cố định toàn xã hội là 13.723,9 tỉ NDT, tăng trưởng 24,8% so với năm trước. Phân theo khu vực thành thị và nông thôn, đầu tư ở thành thị là 11.741,4 tỉ NDT, tăng trưởng 25,8%; đầu tư ở nông thôn là

1.982,5 tỉ NDT, tăng trưởng 19,2%. Phân theo vùng miền, đầu tư ở khu vực miền Đông là 7.231,4 tỉ NDT, tăng trưởng 19,9% so với năm trước; đầu tư ở khu vực miền Trung là 3.428,3 tỉ NDT, tăng trưởng 33,3%; đầu tư ở khu vực miền Tây là 2.819,4 tỉ NDT, tăng trưởng 28,2%.

Trong đầu tư ở thành thị, đầu tư vào nhóm ngành nghề thứ I là 146,6 tỉ NDT, tăng trưởng 31,1% so với năm ngoái; đầu tư vào nhóm ngành nghề thứ II là 5102 tỉ NDT, tăng trưởng 29%; đầu tư vào nhóm ngành nghề thứ III là 6.492,8 tỉ NDT, tăng trưởng 23,2%.

Biểu đồ 7: Đầu tư tài sản cố định và tốc độ tăng trưởng năm 2003 - 2007



Bảng 4: Đầu tư tài sản cố định ở thành thị theo ngành nghề và tốc độ tăng trưởng năm 2007

Đơn vị: 100 triệu NDT

THÔNG TIN – TƯ LIỆU

Ngành nghề	Kim ngạch đầu tư	Tăng trưởng so với năm trước %
<i>Tổng cộng</i>	117414	25.8
Ngành nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi	1466	31.1
Ngành khai khoáng	5271	26.9
<i>Trong đó:</i> Ngành khai thác và lọc rửa than đá	1805	23.7
Ngành khai thác dầu mỏ và khí đốt thiên nhiên	2230	22.4
Ngành chế tạo	35497	34.8
<i>Trong đó:</i> Ngành gia công thực phẩm nông sản	1646	37.6
Ngành chế biến thực phẩm	967	26.1
Ngành gia công dầu mỏ, luyện than cốc và gia công nguyên liệu hạt nhân	1412	50.3
Ngành chế tạo nguyên liệu hoá học và chế phẩm hóa học	3507	38.1
Ngành chế biến sản phẩm từ khoáng vật phi kim loại	2799	50.8
Ngành luyện kim đen và gia công cán kéo kim loại đen	2563	12.2
Ngành luyện kim màu và gia công cán kéo kim loại màu	1299	34.9
Ngành chế biến sản phẩm từ kim loại	1609	46.2
Ngành chế tạo thiết bị thông dụng	2341	49.4
Ngành chế tạo thiết bị chuyên dụng	1696	55.7
Ngành chế tạo thiết bị GTVT	2724	38.5
Ngành chế tạo máy móc cơ khí và khí tài	1610	44.9
Ngành chế tạo thiết bị thông tin, máy tính và các thiết bị điện tử khác	2096	24.3
Ngành sản xuất và cung ứng điện lực, khí đốt và nước	9070	9.8
<i>Trong đó:</i> Ngành sản xuất và cung ứng điện lực, nhiệt lực	7908	8.7
Ngành xây dựng	1182	48.5
Ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính	12844	14.4
Ngành truyền tải thông tin, dịch vụ máy tính và phần mềm	1796	1.3
Ngành bán buôn và bán lẻ	2444	28.9
Ngành lưu trú và ăn uống	1326	41.2
Ngành tiền tệ	149	25.4
Ngành bất động sản	28543	32.2
Ngành dịch vụ thương mại và cho thuê	865	30.5

THÔNG TIN – TƯ LIỆU

Ngành NCKH, dịch vụ kỹ thuật và thăm dò địa chất	543	16.7
Ngành thuỷ lợi, môi trường và quản lý thiết bị công cộng	9177	22.3
Ngành phục vụ dân sinh và các dịch vụ khác	236	28.8
Giáo dục	2212	3.9
Ngành y tế, bảo hiểm xã hội và phúc lợi xã hội	803	13.4
Ngành văn hoá, thể thao và giải trí	1124	31.0
Quản lý công cộng và tổ chức xã hội	2866	7.9

Cả năm đầu tư khai thác bất động sản là 2.528 tỉ NDT, tăng trưởng 30,2% so với năm trước, trong đó đầu tư nhà ở thương mại là 1.801 tỉ NDT, tăng trưởng 32,1%. Diện tích hoàn thành nhà thương mại là 582,36 triệu m², tăng trưởng 4,3%. Diện tích nhà thương mại rao bán là 761,93 triệu m², tăng trưởng 23,2%, trong đó nhà ở thương mại là 691,04 triệu m², tăng trưởng 24,7%.

Bảng 5: Năng lực sản xuất chủ yếu tăng mới từ đầu tư tài sản cố định năm 2007

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối
Dung lượng tổ máy phát điện tăng mới	Vạn kw	10009
Thiết bị biến thế 220Kv và trên 220Kv	Vạn Kva	18848
Đường sắt mới đưa vào sử dụng	Km	678
Đường sắt mới hai chiều đưa vào sử dụng	Km	480
Đường sắt điện khí hoá mới đưa vào sử dụng	Km	938
Đường bộ mới xây dựng	Km	143595
<i>Trong đó:</i> Đường cao tốc	Km	8059
Tăng mới năng lực xếp dỡ cảng loại vạn tấn	Vạn tấn	43916
Dung lượng tổng đài điện thoại tăng mới	Vạn cổng	836
Tăng mới chiều dài cáp quang	Vạn km	146
Tăng mới dung lượng tổng đài điện thoại di động kỹ thuật số	Vạn thuê bao	24284

5. Thương mại trong nước

Cả năm tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội là 8.921 tỉ NDT, tăng trưởng 16,8%. Phân theo khu vực, kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng ở thành thị

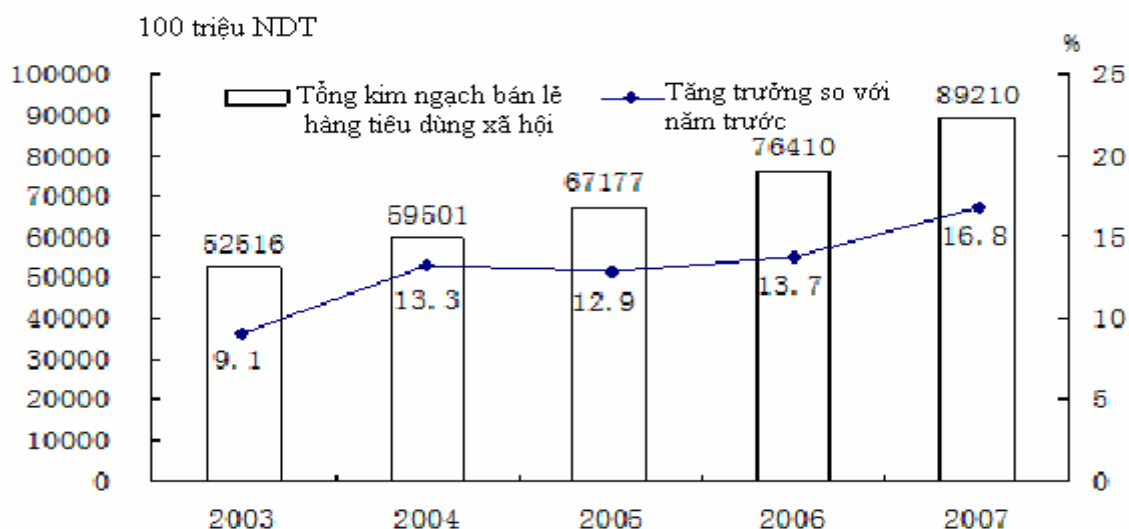
là 6.041,1 tỉ NDT, tăng trưởng 17,2%; kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng cấp huyện và dưới cấp huyện là 2.879,9 tỉ NDT, tăng trưởng 15,8%. Phân theo ngành nghề, kim ngạch bán lẻ ngành

bán lẻ và bán buôn đạt 7504 tỉ NDT, tăng trưởng 16,7%; kim ngạch bán lẻ ngành ăn uống và lưu trú là 1.235,2 tỉ NDT, tăng trưởng 19,4%; kim ngạch bán lẻ các ngành nghề khác là 181,8 tỉ NDT, tăng trưởng 4,5%.

Trong kim ngạch bán lẻ, ngành bán buôn và bán lẻ có hạn ngạch trở lên, kim ngạch bán lẻ các mặt hàng lương thực dầu ăn tăng trưởng 38,3% so với năm trước, các mặt hàng thịt trứng gia cầm tăng trưởng 40,9% , mặt hàng quần áo tăng trưởng 28,7%, ô tô tăng trưởng

36,9%, dầu mỏ và chế phẩm dầu mỏ tăng trưởng 20,5%, mặt hàng đồ dùng hàng ngày tăng trưởng 26,5%, đồ dùng văn hoá văn phòng phẩm tăng trưởng 22,6%, khí tài thông tin tăng trưởng 8,8%, đồ điện gia dụng và thiết bị âm thanh tăng trưởng 23,4%, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tăng trưởng 43,6%, mặt hàng gia dụng tăng trưởng 43,2%, hoá mỹ phẩm tăng trưởng 26,3%, vàng bạc đá quý tăng trưởng 41,7%, thuốc men tăng trưởng 25,1%.

Biểu đồ 8: Tổng kim ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội và tốc độ tăng trưởng năm 2003 - 2007



Theo Cục Thống kê Nhà nước nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa

Ngày 28 - 2 - 2008

NGUYỄN THANH GIANG giới thiệu (Còn nữa)

GIỚI THIỆU SÁCH

PHÁT TRIỂN HAI HÀNH LANG MỘT VÀNH ĐÀI KINH TẾ VIỆT - TRUNG TRONG KHUÔN KHỔ HỢP TÁC ASEAN - TRUNG QUỐC NXb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, 618 trang.

Trong 15 năm (1991 - 2006), quan hệ hợp tác Việt Nam - Trung Quốc; ASEAN - Trung Quốc không ngừng phát triển về mọi mặt tạo điều kiện thuận lợi cho hai bên triển khai hợp tác hữu nghị, cùng nhau xây dựng “*Hai hành lang, một vành đai kinh tế*” bao gồm hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng và vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ.

Cuốn sách là kỷ yếu hội thảo khoa học tổ chức năm 2006 tại Hải Phòng nhân dịp kỷ niệm 15 năm bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Trung Quốc và 15 năm thiết lập quan hệ đối thoại ASEAN - Trung Quốc. Ngoài phần “*Mở đầu*”, nội dung cuốn sách bao gồm 4 phần chính:

Phần I nhan đề “*Hợp tác phát triển hai hành lang một vành đai kinh tế Việt - Trung*” gồm 20 bài viết. Nội dung chủ yếu bao gồm: vị trí, tầm quan trọng của □*Hai hành lang một vành đai kinh tế* đối với hợp tác phát triển giữa Việt Nam với Trung Quốc, ASEAN với Trung Quốc; vai trò của các địa phương trong “*Hai hành lang một vành đai kinh tế*”; các giải pháp để xây dựng dự án hợp tác “*Hai hành lang một vành đai kinh tế*” v.v...

Phần II nhan đề “*Quan hệ Việt - Trung*” gồm 5 bài viết. Nội dung chủ yếu bao gồm: đặc điểm và triển vọng 15 năm quan hệ Việt - Trung; vấn đề nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế giữa hai nước trong thời đại toàn cầu hóa; tác động của

khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc tới quan hệ Việt - Trung v.v...

Phần III nhan đề “*Quan hệ ASEAN - Trung Quốc*” gồm 8 bài viết. Nội dung chủ yếu bao gồm: triển vọng của 15 năm quan hệ ASEAN - Trung Quốc; sự hình thành cơ chế “*Hai hành lang một vành đai kinh tế*”; xây dựng “*Một trục hai cánh*” trong hợp tác khu vực ASEAN - Trung Quốc v.v...

Phần IV nhan đề “*Những vấn đề khác*” gồm 5 bài viết. Nội dung chủ yếu bao gồm: hệ thống hợp tác ba vượt qua M + Y trong việc kết nối Vịnh Bengal và Vịnh Bắc Bộ; đầu tư nước ngoài vào các tỉnh biên giới phía Bắc; phát triển bền vững vùng đồng bằng sông Hồng trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực v.v...

Mặc dù còn có nhiều ý kiến khác nhau, nhưng các nhà khoa học đều khẳng định việc lãnh đạo hai nước chủ trương xây dựng “*Hai hành lang, một vành đai kinh tế*” là đúng đắn nhằm tăng cường quan hệ kinh tế và hợp tác hữu nghị giữa hai nước trong khuôn khổ hợp tác ASEAN - Trung Quốc; góp phần phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh phía Nam và Tây Nam Trung Quốc; các địa phương ở phía Bắc Việt Nam. Đồng thời còn góp phần phát triển mối quan hệ giữa các nước ASEAN và Trung Quốc. Nhiều ý kiến và kiến nghị về các biện pháp để thực hiện việc xây dựng thành công chiến lược hợp tác này đã được các nhà khoa học đã đưa ra.

CHỦ ĐÌNH PHÚC

6. Kinh tế đối ngoại

THÔNG TIN – TƯ LIỆU

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá cả năm đạt 2.173,8 tỉ USD, tăng trưởng 23,5% so với năm trước. Trong đó, xuất khẩu là 1.218 tỉ USD, tăng trưởng 25,7%, nhập khẩu là 955,8 tỉ USD, tăng trưởng 20,8%. Xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu là 266,2 tỉ USD, tăng thêm 84,7 tỉ USD.

Bảng 6: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu và tốc độ tăng trưởng năm 2007

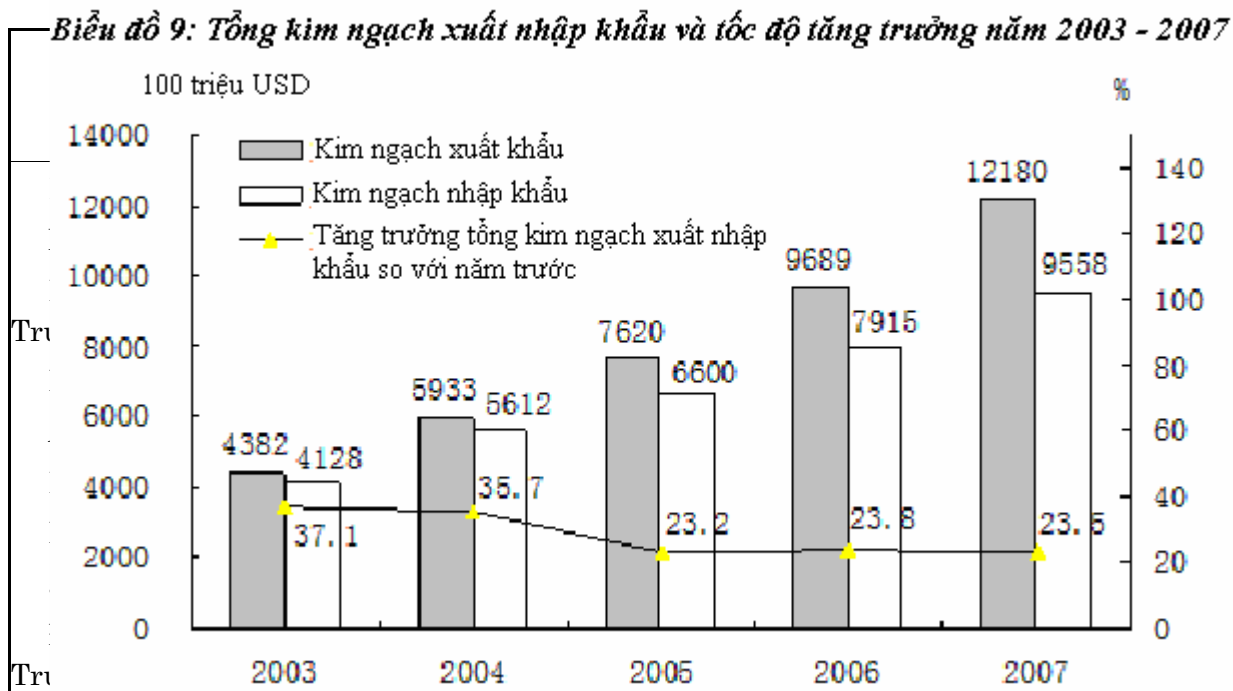
Đơn vị: 100 triệu USD

Chỉ tiêu	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước %
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	21738	23.5
Kim ngạch xuất khẩu	12180	25.7
Trong đó: Mậu dịch thông thường	5386	29.4
Mậu dịch gia công	6177	21.0
Trong đó: Sản phẩm cơ điện	7012	27.6
Sản phẩm kỹ thuật cao mới	3478	23.6
Trong đó: DNNN	2248	17.5
DN vốn đầu tư nước ngoài	6955	23.4
Các DN khác	2977	39.2
Kim ngạch nhập khẩu	9558	20.8
Trong đó: Mậu dịch thông thường	4286	28.7
Mậu dịch gia công	3684	14.6
Trong đó: Sản phẩm cơ điện	4990	16.7
Sản phẩm kỹ thuật cao mới	2870	16.0
Trong đó: DNNN	2697	19.8
DN vốn đầu tư nước ngoài	5594	18.4
Các DN khác	1267	35.1
Xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu	2622	47.7
Trong đó: Mậu dịch thông thường	1099	32.2
Mậu dịch gia công	2493	32.0

THÔNG TIN – TƯ LIỆU

Mậu dịch khác	-970	2.6
---------------	------	-----

Bảng 7: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá với các quốc gia và khu vực chủ yếu năm 2007 và tốc độ tăng trưởng



Cả năm tăng mới thêm 37.871 doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài thuộc lĩnh vực phi tài chính, giảm 8,7% so với năm trước. Kim ngạch đầu tư trực tiếp nước ngoài sử dụng thực tế là 74,8 tỉ USD, tăng trưởng 13,6%. Trong đó,

ngành chế tạo chiếm 54,7%; ngành bất động sản chiếm 22,9%; ngành dịch vụ thương mại và thuê mướn chiếm 5,4%; ngành bán buôn và bán lẻ chiếm 3,6%; ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính chiếm 2,7%.

Bảng 8: Đầu tư trực tiếp nước ngoài phân theo ngành nghề và tốc độ tăng trưởng năm 2007

Tên ngành nghề	Số DN	Tăng trưởng so với năm trước %	Kim ngạch sử dụng thực tế (100 USD)	Tăng trưởng so với năm trước
Tổng cộng	37871	-8.7	747.7	13.6

THÔNG TIN – TƯ LIỆU

Ngành nông, lâm, ngư nghiệp và chăn nuôi	1048	10.2	9.2	54.2
Ngành khai khoáng	234	12.5	4.9	5.4
Ngành chế tạo	19193	-22.6	408.6	-4.6
Ngành sản xuất và cung ứng điện, khí đốt và nước	352	-6.1	10.7	-16.6
Ngành xây dựng	308	-12.5	4.3	-36.9
Ngành GTVT, kho bãi và bưu chính	658	-1.1	20.1	1.1
Ngành truyền tải thông tin, dịch vụ máy tính và phần mềm	1392	1.0	14.9	38.7
Ngành bán buôn và bán lẻ	6338	35.9	26.8	49.6
Ngành ăn uống và lưu trú	938	-11.5	10.4	25.8
Ngành tiên tệ	51	-1.9	2.6	-12.4
Ngành bất động sản	1444	-39.8	170.9	107.3
Ngành dịch vụ thương mại và cho thuê	3539	22.7	40.2	-5.2
Ngành nghiên cứu khoa học, dịch vụ kỹ thuật và thăm dò địa chất	1716	65.8	9.2	81.8
Ngành thuỷ lợi, môi trường và quản lý cơ sở công cộng	154	16.7	2.7	39.8
Ngành phục vụ dân sinh và dịch vụ khác	270	14.4	7.2	43.0
Giáo dục	15	-44.4	0.3	10.4
Y tế, bảo hiểm xã hội và phúc lợi xã hội	13	-35.0	0.1	-23.7
Văn hoá, thể thao và giải trí	207	-14.1	4.5	86.9

Quản lý công cộng và tổ chức xã hội	0	—	0.0	—
-------------------------------------	---	---	-----	---

Cả năm kim ngạch đầu tư trực tiếp nước ngoài (trừ khu vực tài chính) là 18,7 tỉ USD, tăng trưởng 6,2% so với năm trước.

Cả năm công trình bao thầu ở nước ngoài hoàn thành doanh thu 406 tỉ USD, tăng trưởng 35,3% so với năm trước; hợp

tác lao động với nước ngoài hoàn thành doanh thu 6,8 tỉ USD, tăng trưởng 26%.

7. Giao thông, bưu điện và du lịch

Cả năm giá trị gia tăng ngành giao thông vận tải, kho bãi và bưu chính là 1.364,9 tỉ NDT, tăng trưởng 9,7% so với năm trước.

Bảng9: Các phương thức vận tải hoàn thành lượng vận tải hàng hoá và tốc độ tăng trưởng năm 2007

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước %
Tổng lượng vận tải hàng hoá	100 triệu tấn	225.3	10.7
Đường sắt	100 triệu tấn	31.4	9.0
Đường bộ	100 triệu tấn	162.8	11.0
Đường thuỷ	100 triệu tấn	27.3	9.7
Hàng không dân dụng	Vận tấn	401.8	15.0
Đường ống	100 triệu tấn	3.8	17.9
Lượng vận tải hàng hoá quay vòng	100 triệu tấn/km	99180.5	11.8
Đường sắt	100 triệu tấn/km	23797.0	8.4
Đường bộ	100 triệu tấn/km	11257.6	15.4
Đường thuỷ	100 triệu tấn/km	62182.2	12.1
Hàng không dân dụng	100 triệu	116.4	23.5

THÔNG TIN – TƯ LIỆU

Đường ống	tấn/km 100 triệu tấn/km	1827.3	27.4
-----------	-------------------------------	--------	------

Bảng 10: Các phương thức vận tải hoàn thành lượng vận tải hành khách và tốc độ tăng trưởng năm 2007

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số tuyệt đối	Tăng trưởng so với năm trước %
Tổng lượng vận tải hành khách	100 triệu người	223.7	10.5
Đường sắt	100 triệu người	13.6	8.0
Đường bộ	100 triệu người	205.8	10.6
Đường thủy	100 triệu người	2.4	9.6
Hàng không dân dụng	Vạn người	18576.2	16.3
Tổng lượng vận tải hành khách quay vòng	100 triệu người/km	21530.3	12.2
Đường sắt	100 triệu người /km	7216.3	9.0
Đường bộ	100 triệu người/km	11445.0	13.0
Đường thủy	100 triệu người/km	77.3	5.0
Hàng không dân dụng	100 triệu người/km	2791.7	17.8

Cả năm các cảng khẩu có qui mô trên cả nước hoàn thành lượng xếp dỡ hàng hoá là 5,21 tỉ tấn, tăng trưởng 13,4% so với năm trước, trong đó lượng xếp dỡ hàng hoá ngoại thương là 1,78 tỉ tấn, tăng trưởng 12,6%. Lượng xếp dỡ container ở

các cảng khẩu là 111,79 triệu container tiêu chuẩn, tăng trưởng 21,5%.

Cuối năm lượng xe hơi dân dụng trong cả nước đạt 56,97 triệu chiếc (bao gồm cả xe ba bánh và xe hàng tốc độ thấp là 14,68 triệu chiếc), tăng trưởng 14,3% so với cuối năm trước, trong đó

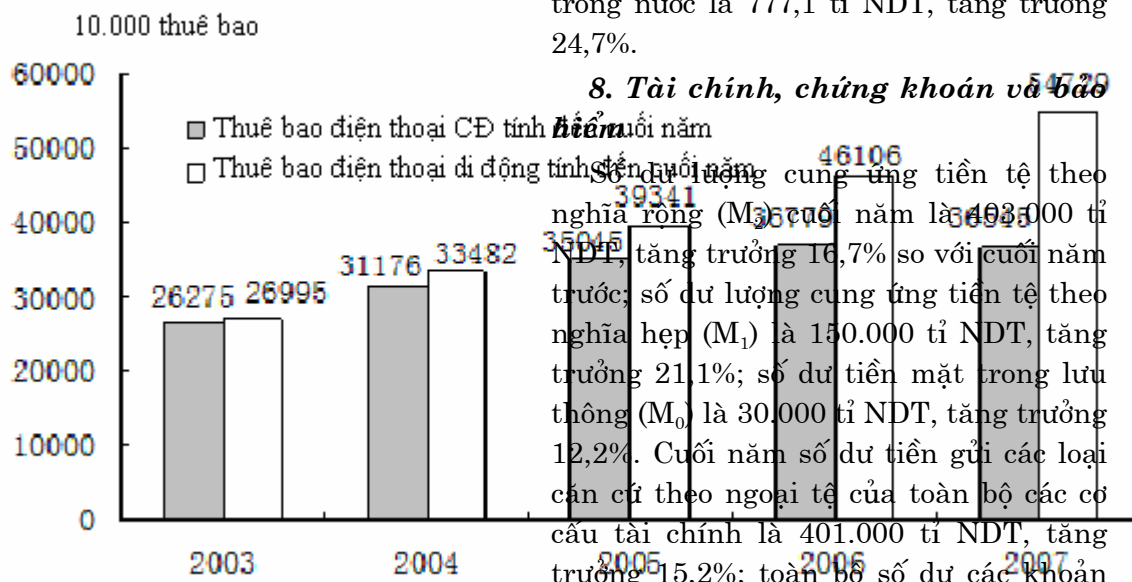
THÔNG TIN – TƯ LIỆU

lượng xe tư nhân là 35,34 triệu chiếc, tăng trưởng 20,8%. Xe con dân dụng là 19,58 triệu chiếc, tăng trưởng 26,7%, trong đó xe con tư nhân là 15,22 triệu chiếc, tăng trưởng 32,5%.

Tổng lượng nghiệp vụ bưu điện hoàn thành cả năm là 1.936,1 tỉ NDT, tăng trưởng 26,4% so với năm trước. Trong đó, tổng lượng nghiệp vụ bưu chính là 81,5 tỉ NDT, tăng trưởng 11,8%; tổng lượng nghiệp vụ điện tín là 1.854,5 tỉ NDT, tăng trưởng 27,1%. Cả năm tăng mới tổng đài là 8,36 triệu cổng, tổng dung lượng đạt 510 triệu cổng. Số thuê bao đi

36:
bac
tri
nôn
thu
86,
đạt
nă:
và
91:
tri
lệ
dâ
21(
mạ
ngi

Biểu đồ 10: Số thuê bao điện thoại cuối các năm 2003-2007



5,5% so với năm trước. Trong đó, người nước ngoài là 26,11 triệu lượt người, tăng trưởng 17,6%; đồng bào Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao là 105,76 triệu lượt người, tăng trưởng 2,9%. Trong số khách du lịch nhập cảnh, số người nghỉ qua đêm là 54,72 triệu lượt người, tăng trưởng 9,6%. Nguồn thu ngoại tệ từ du lịch quốc tế là 41,9 tỉ USD, tăng trưởng 23,5%. Số người trong nước xuất cảnh đạt 40,95 triệu lượt người, tăng trưởng 18,6%. Trong đó xuất cảnh có mục đích riêng là 34,92 triệu lượt người, tăng trưởng 21,3%, chiếm 85,3% số lượt người xuất cảnh. Số người đi du lịch trong nước đạt 1,61 tỉ lượt người, tăng trưởng 15,5%, tổng thu nhập từ du lịch trong nước là 777,1 tỉ NDT, tăng trưởng 24,7%.

8. Tài chính, chứng khoán và bảo hiểm

Số dư tiền gửi ngân hàng tăng trưởng 16,7% so với cuối năm trước; số dư lượng cung ứng tiền tệ theo nghĩa rộng (M_2) là 540.300 tỉ NDT, tăng trưởng 21,1%; số dư tiền mặt trong lưu thông (M_0) là 30.000 tỉ NDT, tăng trưởng 12,2%. Cuối năm số dư tiền gửi các loại căn cứ theo ngoại tệ của toàn bộ các cơ cấu tài chính là 401.000 tỉ NDT, tăng trưởng 15,2%; toàn bộ số dư các khoản tiền vay căn cứ theo ngoại tệ là 278.000 tỉ NDT, tăng trưởng 16,4%.

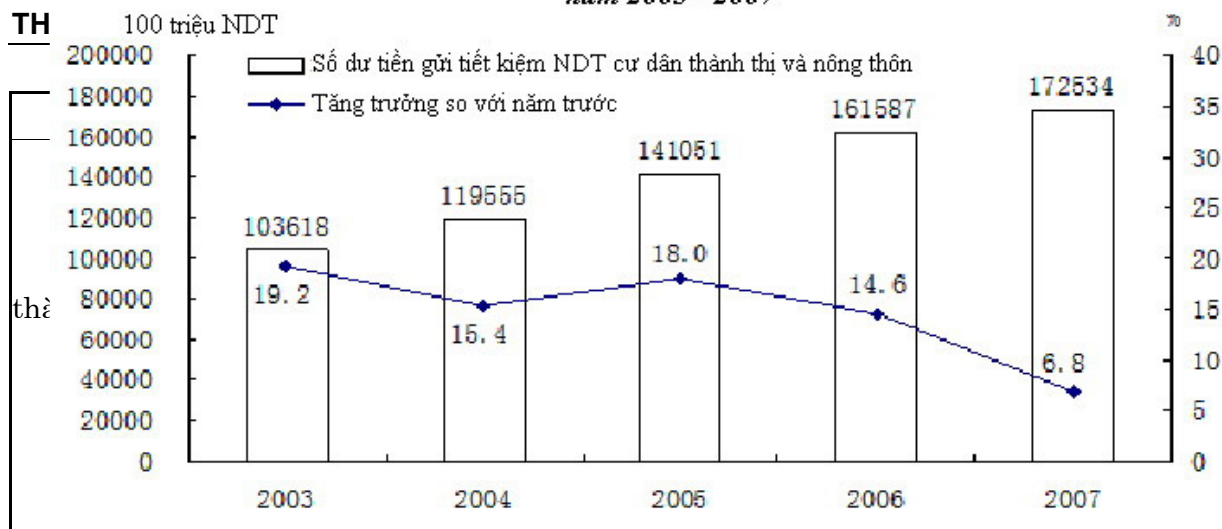
Cuối năm số khách du lịch nhập cảnh là 131,87 triệu lượt người, tăng trưởng

Bảng 11: Các khoản tiền vay tiền gửi căn cứ theo ngoại tệ của các cơ cấu tài chính và tốc độ tăng trưởng năm 2007

Đơn vị: 100 triệu NDT

Chỉ tiêu	Số liệu cuối năm	Tăng trưởng so với
----------	------------------	--------------------

Biểu đồ 11: Số dư tiền gửi tiết kiệm cư dân thành thị và nông thôn và tốc độ tăng trưởng năm 2003 - 2007



Cả năm số dư tiền vay bằng NDT của các cơ cấu hợp tác tài chính nông thôn (Quỹ tín dụng nông thôn, Ngân hàng hợp tác nông thôn, Ngân hàng thương nghiệp nông thôn) là 31.000 tỉ NDT, tăng thêm 508,5 tỉ NDT so với đầu năm. Số dư tiền vay tiêu dùng NDT của toàn bộ các cơ cấu tài chính là 33.000 tỉ NDT, tăng thêm 869,9 tỉ NDT. Trong đó số dư tiền vay mua nhà ở cá nhân là 27.000 tỉ NDT, tăng thêm 714,7 tỉ NDT.

Cả năm các doanh nghiệp thông qua phát hành, bán bổ sung (theo hạn ngạch nhà nước) cổ phiếu ra thị trường chứng khoán huy động được lượng vốn là 843,2 tỉ NDT, tăng thêm 283,8 tỉ NDT so với năm trước. Trong đó, phát hành cổ phiếu loại A (bao gồm tăng lượng phát hành và có thể chuyển nhượng) là 283 loại, cổ phiếu bổ sung là 7 loại, vốn huy động là 772,8 tỉ NDT, tăng thêm 526,4 tỉ NDT; phát hành cổ phiếu H tổng cộng là 14 loại, vốn huy động là 70,4 tỉ NDT, giảm 242,7 tỉ NDT. Cuối năm số lượng công ty lên sàn trong nước (cổ phiếu A,B) tăng từ 1434 công ty vào cuối năm ngoái lên 1550 công ty, tổng giá trị niêm yết trên

thị trường chứng khoán là 32.714,1 tỉ NDT, tăng 265,9% so với cuối năm trước.

Cả năm các doanh nghiệp phát hành tổng cộng 1.708,4 tỉ NDT trái phiếu, tăng thêm 352 tỉ NDT. Trong đó, trái phiếu tài chính là 1.191,3 tỉ NDT, tăng thêm 230,8 tỉ NDT; trái phiếu của các doanh nghiệp (công ty) là 182,1 tỉ NDT, tăng thêm 80,6 tỉ NDT; trái phiếu ngắn hạn là 334,9 tỉ NDT, tăng thêm 40,6 tỉ NDT.

Cả năm các công ty bảo hiểm thu phí bảo hiểm là 703,6 tỉ NDT, tăng trưởng 25% so với năm trước, trong đó thu nhập từ bảo hiểm nhân thọ là 446,4 tỉ NDT; thu nhập từ bảo hiểm sức khỏe và tai nạn là 57,4 tỉ NDT; thu nhập từ bảo hiểm tài sản là 199,8 tỉ NDT. Chi trả và bồi thường các khoản là 226,5 tỉ NDT, trong đó chi trả bảo hiểm nhân thọ là 106,4 tỉ NDT; chi trả và bồi thường bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn là 18 tỉ NDT; bồi thường bảo hiểm tài sản là 102,1 tỉ NDT.

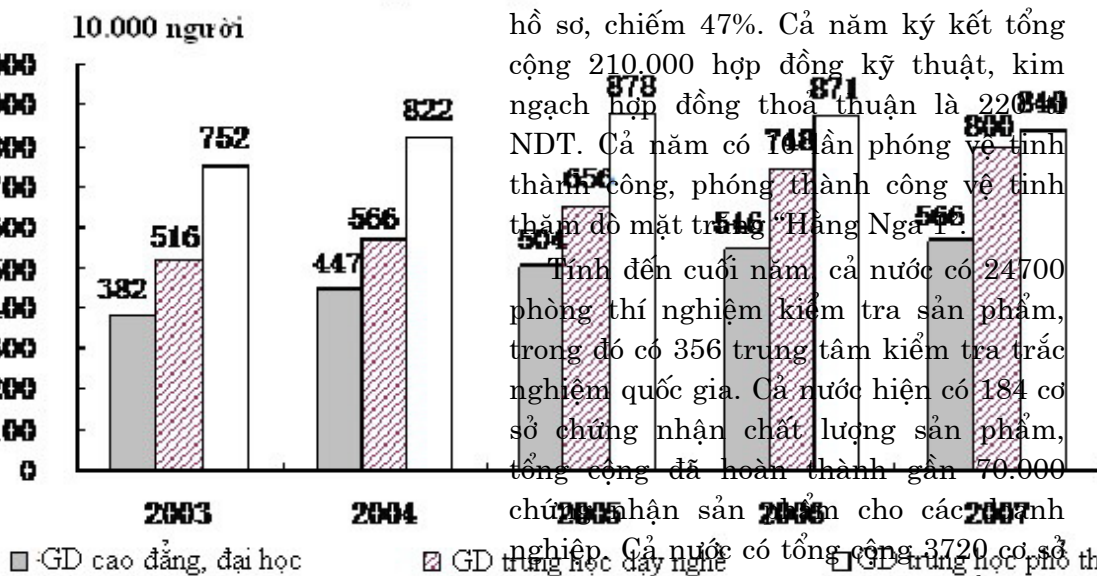
9. Giáo dục và khoa học kỹ thuật

Cả năm tuyển sinh giáo dục nghiên cứu sinh là 420.000 người, đang học nghiên cứu sinh là 1,2 triệu người, tốt nghiệp là 310.000 người. Tuyển sinh

giáo dục đại học, cao đẳng phổ thông là 5,66 triệu người, đang học là 18,85 triệu người, tốt nghiệp là 4,48 triệu người. Tuyển sinh giáo dục trung học dạy nghề là

triệu
sinh
thứ
đại
ngl
giá
học
học
sin
17,
10;
tri
biệ
410
mã

Biểu đồ 12: Số liệu tuyển sinh giáo dục các loại năm 2003 - 2007



Kinh phí nghiên cứu và phát triển thí nghiệm (R&D) cả năm chi ra là 366,4 tỉ NDT, tăng trưởng 22% so với năm trước, chiếm tỉ trọng 1,49% GDP, trong đó kinh phí nghiên cứu cơ bản là 18 tỉ NDT. Cả năm nhà nước sắp xếp 1540 đề tài kế hoạch KHKT trọng tâm, 2541 đề tài theo kế hoạch “863”. Xây dựng mới 9 trung tâm nghiên cứu, 6 phòng thí nghiệm công trình quốc gia. Nhà nước công nhận 499 trung tâm kỹ thuật doanh nghiệp. Trung tâm kỹ thuật doanh nghiệp cấp tỉnh là 4023 trung tâm. Cả năm tiếp nhận 694.000 hồ sơ xin đăng ký bản quyền trong và ngoài nước, trong đó trong nước là 587.000 hồ sơ, chiếm 84,5%. Tiếp nhận 245.000 hồ sơ đăng ký bản quyền phát minh trong và ngoài nước, trong đó trong nước là 153.000 hồ

sơ, chiếm 62,4%. Cả năm cấp bản quyền cho 352.000 hồ sơ đăng ký bản quyền, trong đó trong nước là 302.000 hồ sơ, chiếm 85,7%. Cấp bản quyền phát minh cho 68.000 hồ sơ đăng ký bản quyền phát minh, trong đó trong nước là 32.000 hồ sơ, chiếm 47%. Cả năm ký kết tổng cộng 210.000 hợp đồng kỹ thuật, kim ngạch hợp đồng thỏa thuận là 220,848 NDT. Cả năm có 16 lần phóng vệ tinh thành công, phóng thành công vệ tinh thám dò mặt trăng “Hàng Nga 1”. Tính đến cuối năm, cả nước có 24700 phòng thí nghiệm kiểm tra sản phẩm, trong đó có 356 trung tâm kiểm tra trắc nghiệm quốc gia. Cả nước hiện có 184 cơ sở chứng nhận chất lượng sản phẩm, tổng cộng đã hoàn thành gần 70.000 chứng nhận sản phẩm cho các doanh nghiệp. Cả nước có tổng cộng 3720 cơ sở đo lường kỹ thuật hợp pháp, cả năm cường chế kiểm định đo lường 42,18 triệu khí cụ. Cả năm ban hành và sửa đổi 1411 tiêu chuẩn quốc gia, trong đó ban hành mới 747 tiêu chuẩn. Cả năm đưa ra 3350 tín hiệu dự báo khí tượng, 690 lần cảnh báo. Cả nước có tổng cộng 1314 trạm địa chấn, có 31 mạng đài đo dao động địa chấn. Cả nước có tổng cộng 66 trạm quan trắc đại dương, 9200 trạm kiểm soát đại dương. Ngành trắc địa bản đồ xuất bản công khai 1946 loại bản đồ, 417 loại sách.

10. Văn hoá, y tế và thể thao

Tính đến cuối năm, cả nước có tổng cộng 2856 đoàn thể biểu diễn nghệ thuật, có 2921 nhà văn hoá, 2791 thư viện công cộng, 1634 bảo tàng, 263 đài phát thanh, 287 đài truyền hình, 1993 đài phát thanh và truyền hình, 44 đài giáo dục.

Có 151,18 triệu thuê bao truyền hình hữu tuyến, 26,16 triệu thuê bao truyền hình số hữu tuyến. Tính đến cuối năm phát thanh tổng hợp đã phủ sóng 95,4% dân số; truyền hình tổng hợp phủ sóng 96,6% dân số. Cả năm sản xuất 402 bộ phim truyện, 58 bộ phim khoa học giáo dục, phóng sự, hoạt hình và các loại khác. Xuất bản 43,9 tỉ tờ báo tạp chí các loại, 2,9 tỉ tạp chí tập san các loại, 6,6 tỉ quyển (tờ) sách hình. Tính đến cuối năm cả nước có 3952 thư viện lưu trữ thông tin, đã công khai 67,87 triệu quyển (bộ) hồ sơ các loại.

Tính đến cuối năm cả nước có tổng cộng 315.000 cơ sở y tế, trong đó có 60.000 bệnh viện, viện y học, 3007 viện chăm sóc và bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em, 1400 viện (trạm) phòng trị bệnh chuyên khoa, 3540 trung tâm dự phòng khống chế bệnh dịch (trạm phòng dịch),

2590 trạm (trung tâm) kiểm tra giám sát y tế. Nhân viên y tế có 4,68 triệu người, trong đó có 2,04 triệu bác sĩ và trợ lý bác sĩ, số y tá đăng ký là 1,47 triệu người. Các bệnh viện và viện y học có 3,279 triệu giường bệnh, có 24.000 trung tâm (trạm) dịch vụ y tế cộng đồng. Có 39.000 viện y học ở nông thôn, 675.000 giường bệnh, 863.000 nhân viên y tế. Theo báo cáo, cả năm có 3581.000 ca phát bệnh truyền nhiễm loại A, B, 12.954 người tử vong; tỉ lệ phát bệnh truyền nhiễm là 272,4/ 100.000 người, tỉ lệ tử vong là 0,99/ 100.000 người.

Cả năm các vận động viên Trung Quốc giành được tổng cộng 123 giải quán quân thế giới trong số 22 môn, lập 10 kỷ lục thế giới với 8 người, 2 đội và 10 lần. Phong trào thể dục thể thao quần chúng phát triển mạnh mẽ, rộng khắp.